



zhè huì r
这会儿

pronoun · (coll.) now

Example Sentences

wǒ zhè huì r hěn máng
我这会儿很 忙。

I am very busy now.

nǐ zhè huì r yǒu kòng ma
你这会儿有 空 吗？

Are you free now?

zhè huì r wài miàn zhèng zài xià yǔ wǒ men bié chū mén le
这会儿外 面 正 在下雨，我们别出 门 了。

It is raining outside now, so let's not go out.

Trace each character, then write the word on your own.

这 这 这 这 这 这 这 这 这 这

会 会 会 会 会 会 会 会 会

儿 儿 儿 儿 儿